

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN BUÔN ĐÔN, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Krông Na	Xã Cuôr Knia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Tân Hòa	Xã Ea Nuôl	Xã Ea Bar
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích (1+2)		110,5	7,7	-	10,8	2,0	6,5	66,8	0,0
1	Đất nông nghiệp	NNP	107,6	7,7	-	10,8	2,0	6,5	63,9	0,0
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,06	0,06	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	LUC	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	16,7	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	81,0	3,0	-	10,8	PL2	6,5	58,7	0,0
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,8	4,6	-	-	-	-	5,2	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,9	0,0	-	-	0,0	0,0	2,9	0,0
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,7	-	-	-	-	-	0,7	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05	0,03	-	-	0,00	0,00	0,01	0,00
2.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,2	-	-	-	-	-	2,2	-